



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP DNP Holding

Ngày 31/12/2024	20,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.8%	-1.9%

DT thuần Q4/24
2,655
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 441 19.9%
YoY: ▲ 357 15.5%

LN thuần Q4/24
249
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 158 175%
YoY: ▲ 251 14855%

LN sau thuế Q4/24
69.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.10 3.1%
YoY: ▲ 67.3 3158%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.7%
YoY: +/-▲ 5.4%

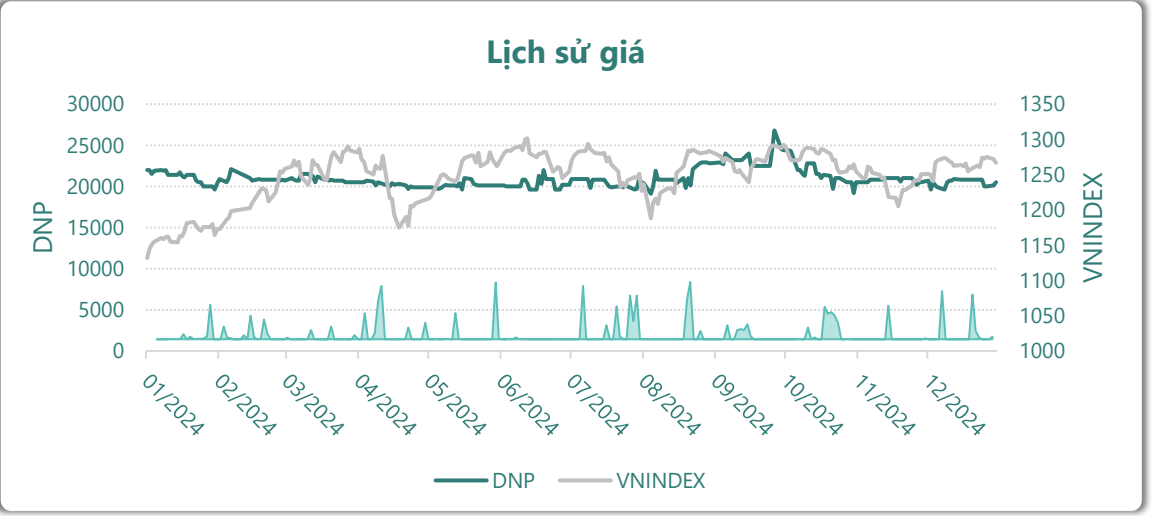
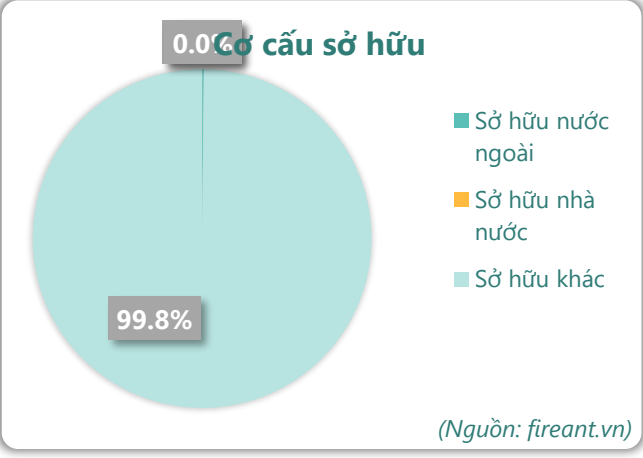
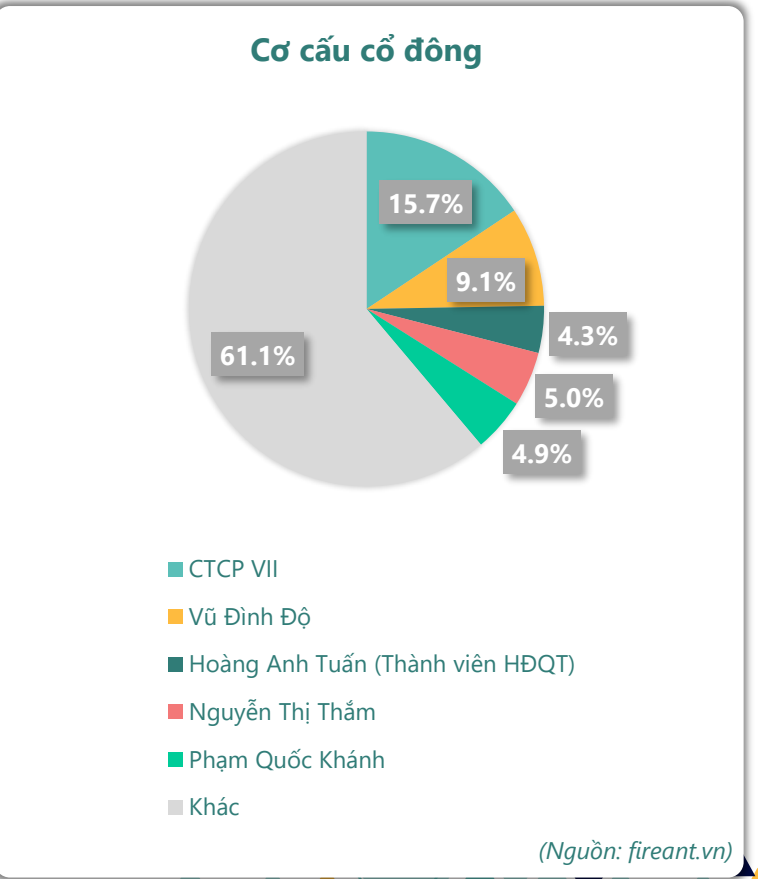
ROE 2024
0.8%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,100 - 26,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,890
Số lượng CPLH (CP)	140,966,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200,153
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.68
EPS	310
P/E	66.2

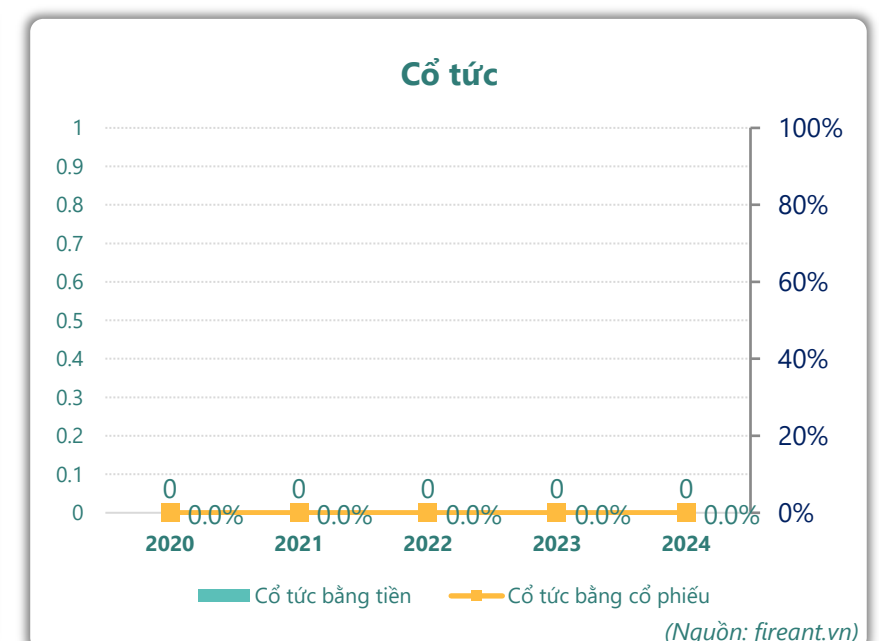
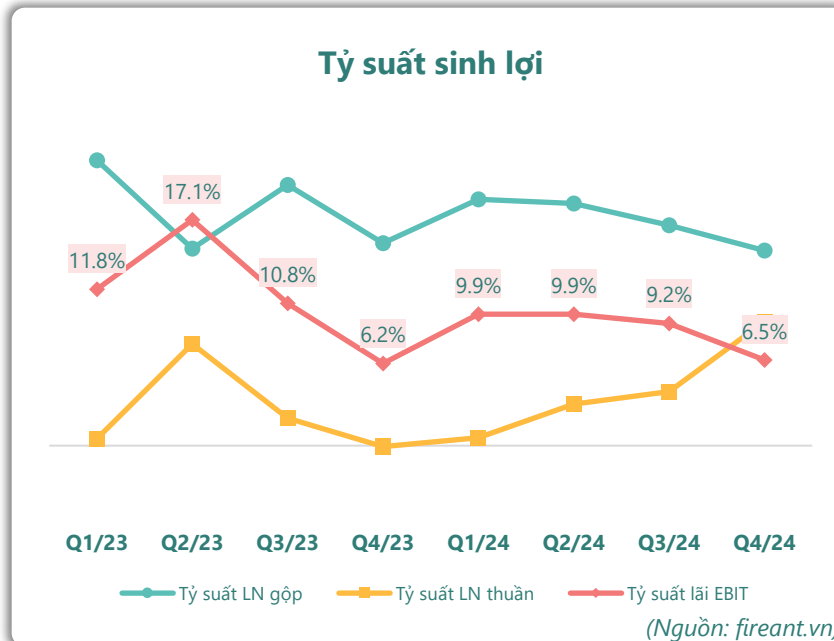
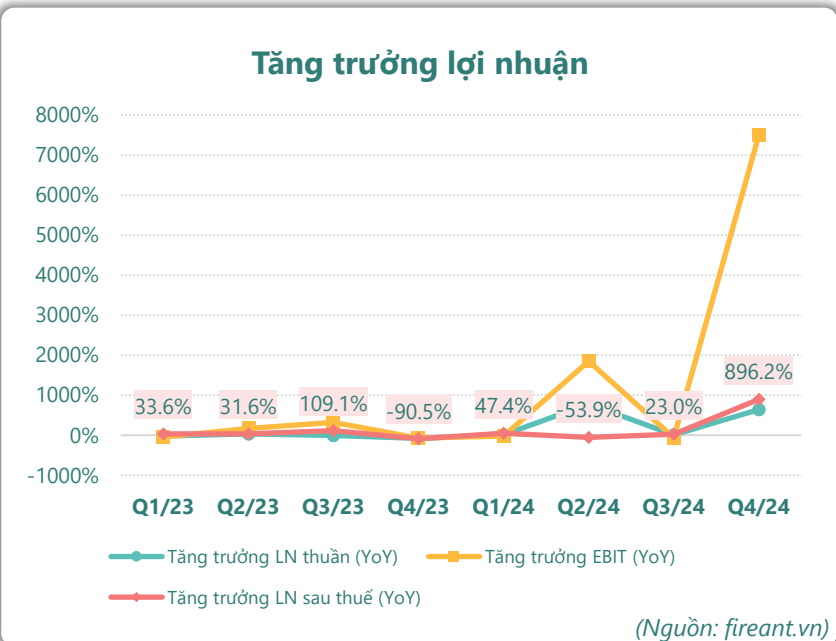
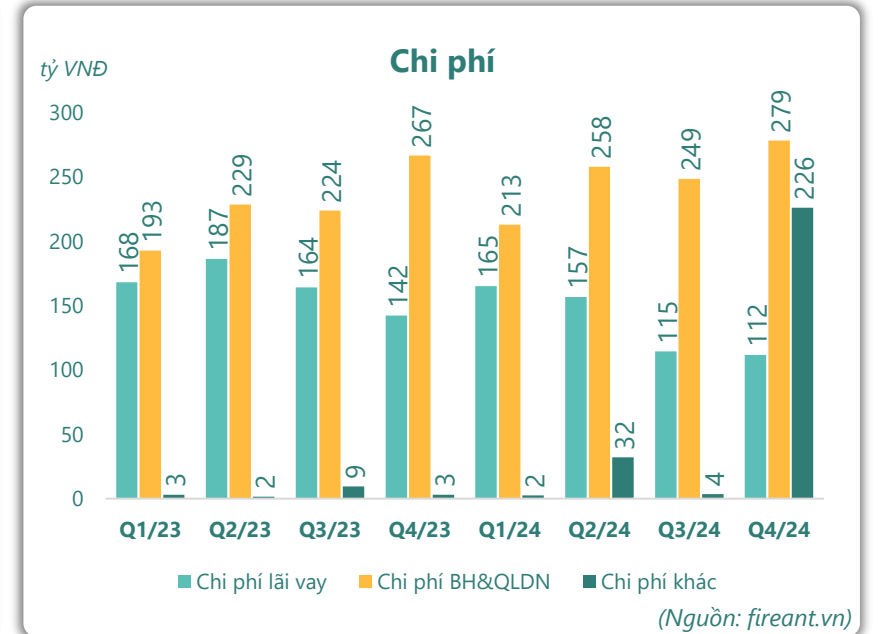
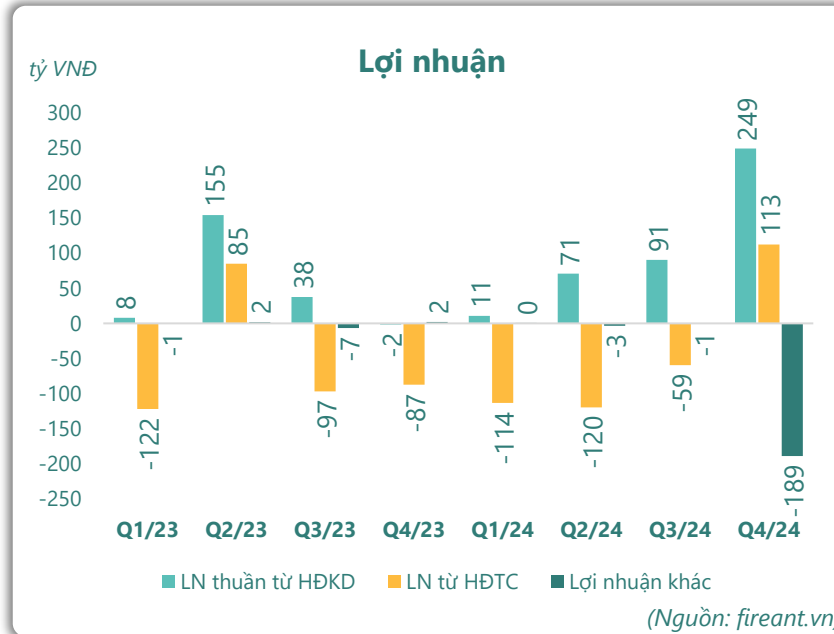
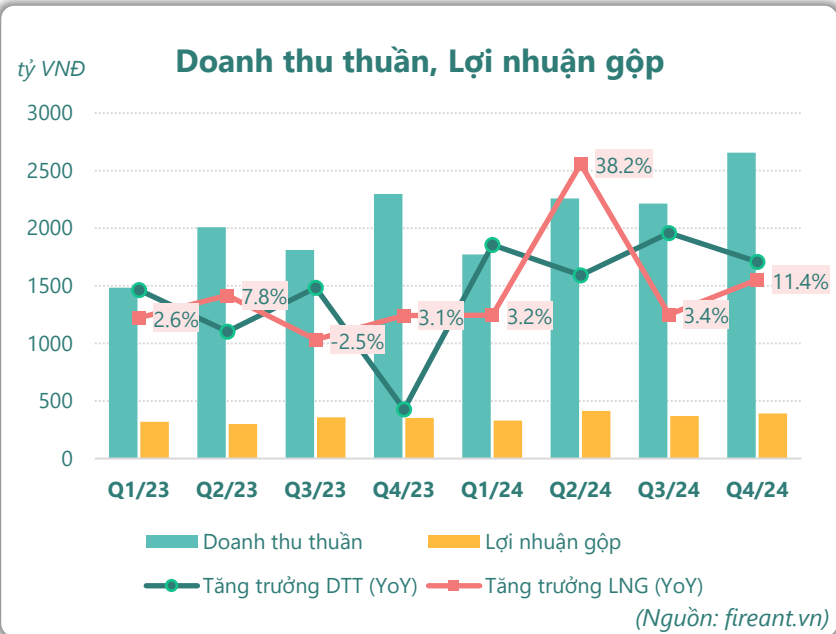
DT thuần 2024
8,898
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,319 17.4%

LN thuần 2024
421
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 228 119%

LN sau thuế 2024
193
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0 50.5%



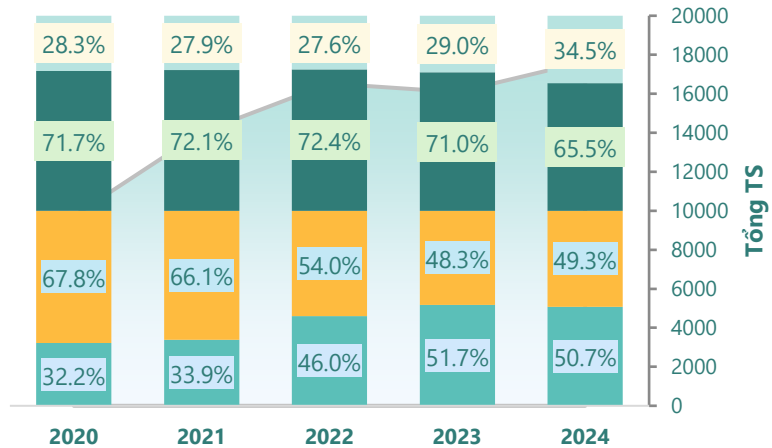
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

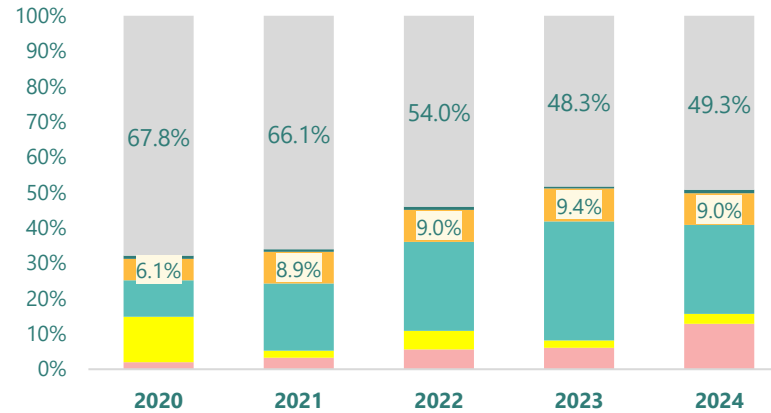
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

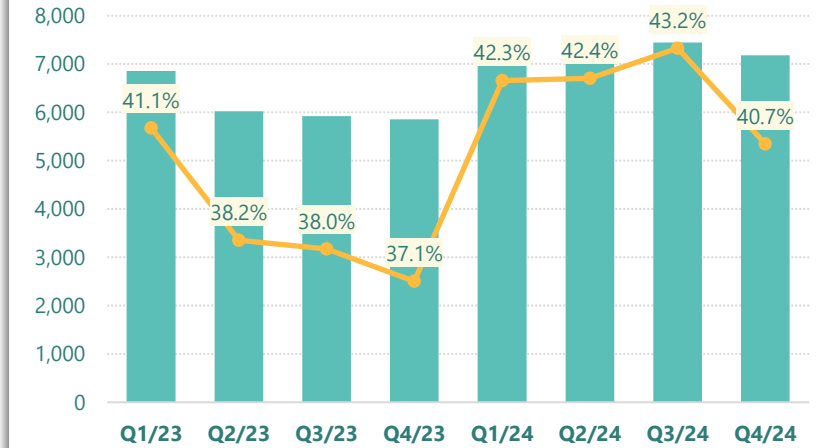


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

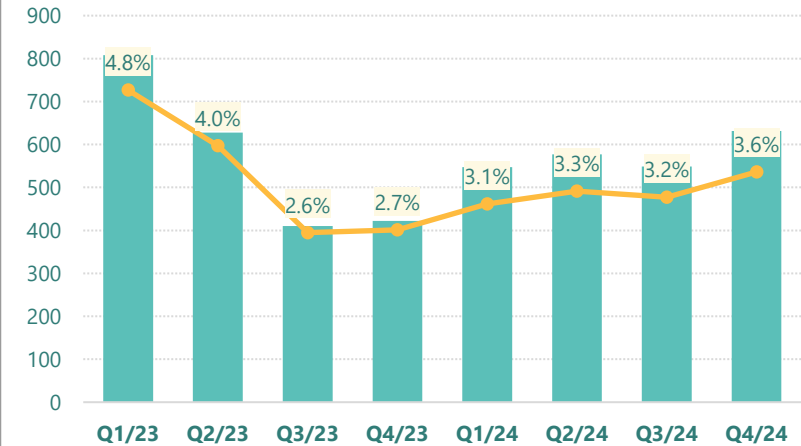


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

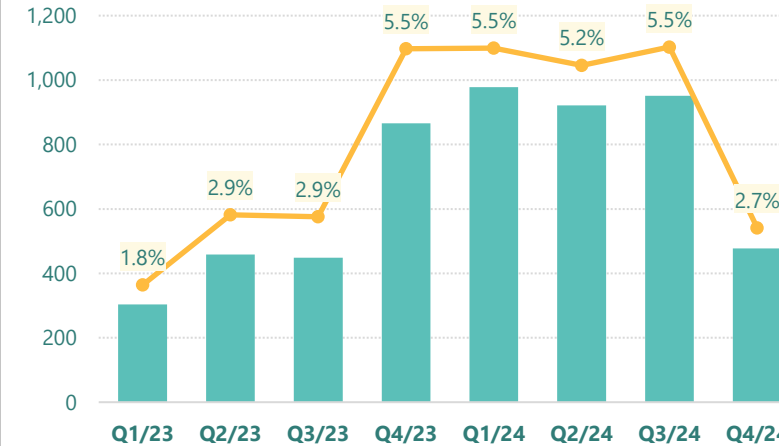


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

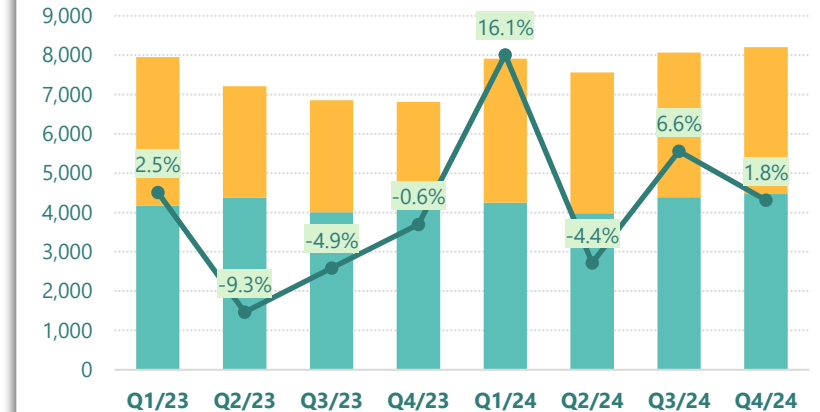


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

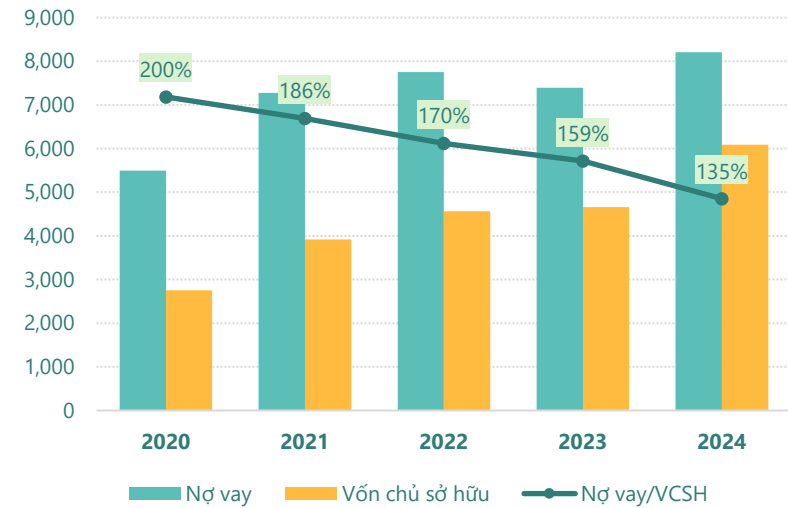
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

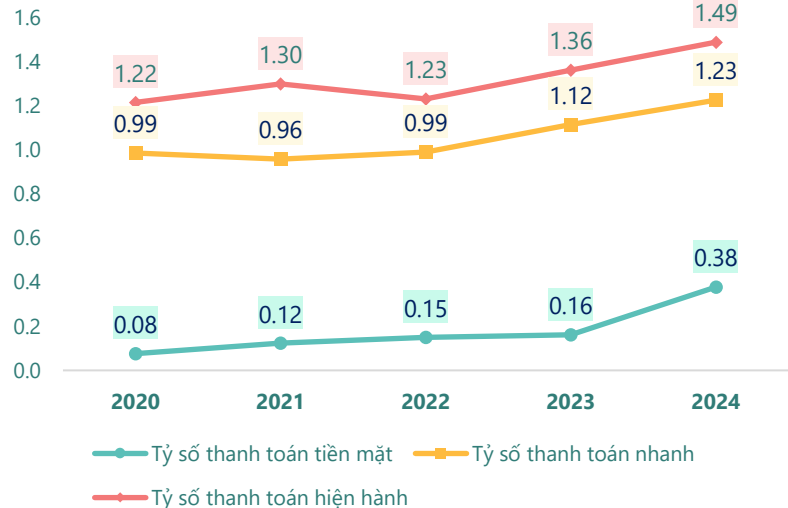
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



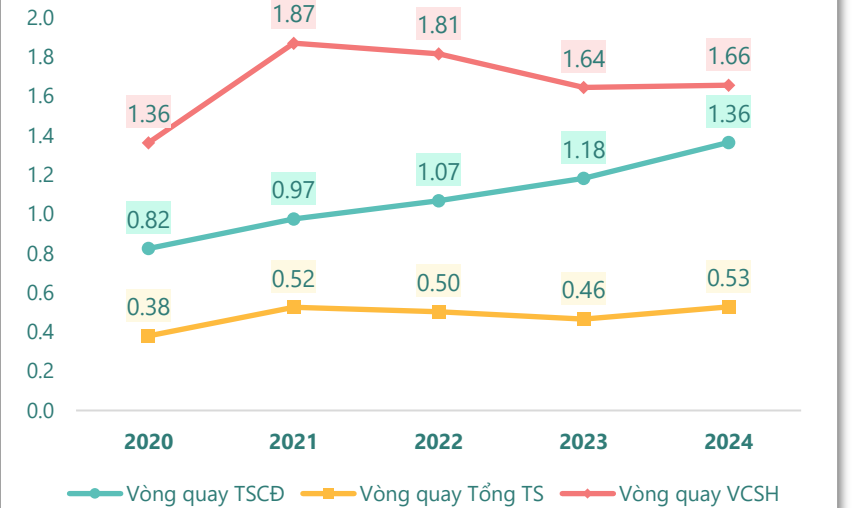
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



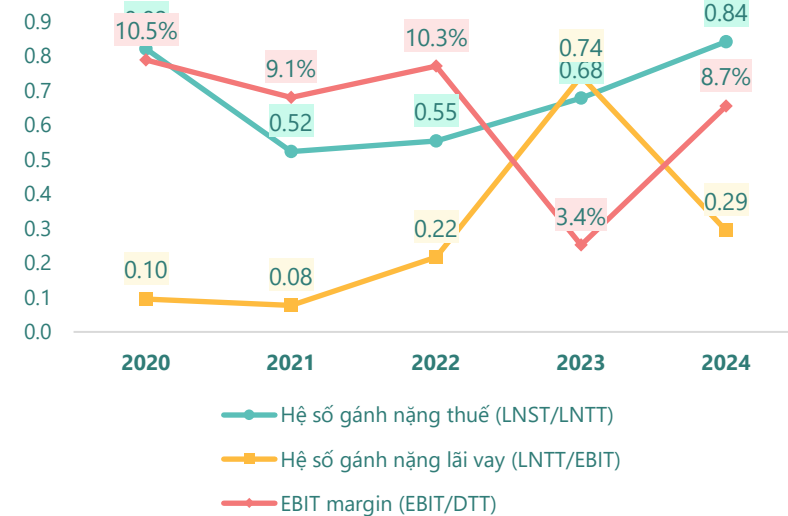
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



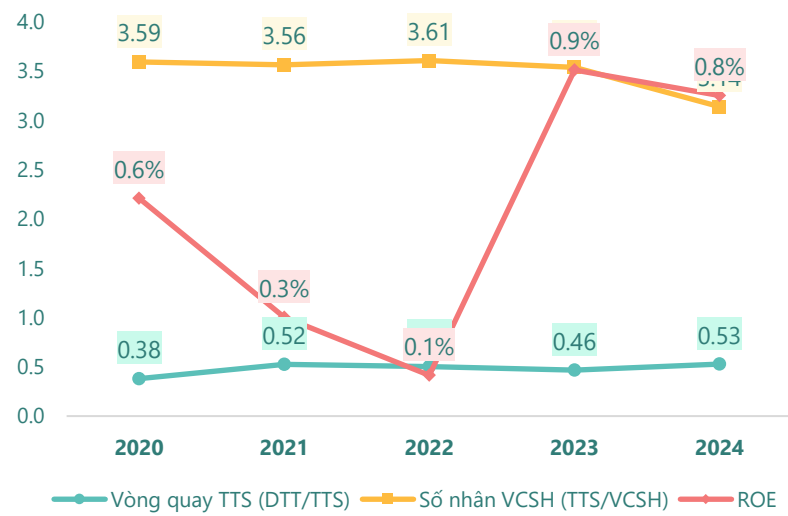
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



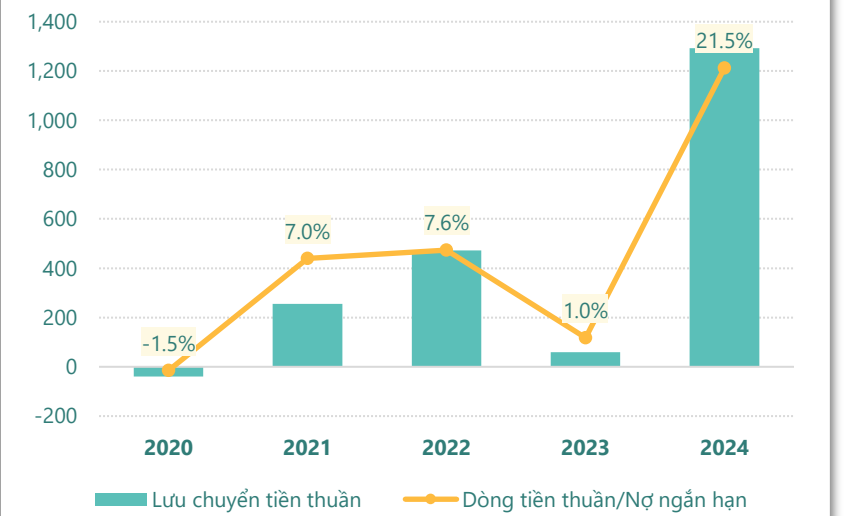
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,655	2,298	15.5%	8,898	7,579	17.4%
Giá vốn hàng bán	2,263	1,946	16.3%	7,394	6,257	18.2%
Lợi nhuận gộp	392	352	11.3%	1,504	1,322	13.8%
Doanh thu HĐTC	249	99.3	150%	469	592	-20.8%
Chi phí TC	136	187	-27.3%	649	808	-19.7%
Chi phí lãi vay	112	142	-21.2%	549	65.8	733%
LN trong công ty LKLD	23.5	1.06	2116%	96.0	5.41	1673%
Chi phí bán hàng	147	142	3.3%	527	476	10.7%
Chi phí QLDN	132	124	6.4%	472	443	6.6%
LN thuần từ HĐKD	249	-1.69	14855%	421	193	119%
Lợi nhuận khác	-189	2.04	-9368%	-193	-4.01	-4706%
LN trước thuế	60.3	0.35	17126%	229	189	21.2%
Lợi nhuận sau thuế	69.4	2.13	3158%	193	128	50.5%
LNST của CĐ cty mẹ	1.60	0.85	88.3%	43.7	40.5	8.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.2	1,105	-112	55.9	-56.1	751
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-559	-437	-516	772	-1,050	1,700
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.8	-17.0	32.9	-99.1	332	-518
Tiền đầu kỳ	858	344	980	386	1,116	341
Lưu chuyển tiền thuần	-515	651	-595	729	-774	1,933
Ảnh hưởng tỷ giá	0.45	0.00	0.26	0.71	-0.10	-0.36
Tiền cuối kỳ	344	1,005	386	1,116	341	2,274

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	17,654	16,077	9.8%
Tài sản ngắn hạn	8,959	8,307	7.8%
Tiền và tương đương tiền	2,274	980	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	492	326	51.0%
Phải thu ngắn hạn	4,443	5,415	-18.0%
Hàng tồn kho	1,582	1,503	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	168	82.5	104%
Tài sản dài hạn	8,695	7,769	11.9%
Phải thu dài hạn	106	191	-44.6%
Tài sản cố định	7,182	5,858	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	631	469	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	864	-44.8%
Tài sản dài hạn khác	131	145	-9.4%
Lợi thế thương mại	168	211	-20.5%
Nợ phải trả	11,565	11,418	1.3%
Nợ ngắn hạn	6,018	6,099	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,471	4,138	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	764	969	-21.2%
Nợ dài hạn	5,547	5,319	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,734	3,255	14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn chủ sở hữu	6,089	4,658	30.7%
Vốn điều lệ	1,410	1,189	18.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

